

Số: /BC-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 5 năm 2021

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thống kê đất đai tỉnh Lạng Sơn năm 2020**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, UBND tỉnh Lạng Sơn báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2020 của tỉnh như sau:

#### **PHẦN I**

### **SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ VỀ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI**

#### **I. Sự cần thiết thực hiện thống kê đất đai**

Thống kê đất đai là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công tác quản lý nhà nước về đất đai. Thông qua kết quả thống kê đất đai hàng năm, Nhà nước nắm được thực trạng quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên đất. Việc thống kê đất đai hàng năm nhằm đánh giá chính xác và đề ra giải pháp sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm và trở thành nguồn lực quan trọng phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội.

Lạng Sơn là tỉnh miền núi, biên giới có lợi thế về phát triển kinh tế cửa khẩu, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, dịch vụ, thương mại và du lịch. Tổng diện tích tự nhiên 831.018 ha, trong đó có 719.744 ha đất nông nghiệp, 51.460 ha đất phi nông nghiệp và 59.814 ha đất chưa sử dụng.

#### **II. Cơ sở pháp lý**

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

## PHẦN II BÁO CÁO CÔNG TÁC THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

### I. Tình hình tổ chức thực hiện, nguồn gốc phương pháp thu thập số liệu thống kê đất đai năm 2020

#### 1. Công tác chỉ đạo

UBND tỉnh Lạng Sơn đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành các Văn bản hướng dẫn, đôn đốc UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện công tác thống kê đất đai từ ngày 01/01/2020 trên địa bàn toàn tỉnh<sup>1</sup>, UBND các huyện, thành phố đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện và hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ địa chính các xã, phường, thị trấn thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2020 theo đúng quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT.

#### 2. Tình hình tổ chức thực hiện

Tại thời điểm thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Lạng Sơn có 200 đơn vị hành chính cấp xã, 11 đơn vị hành chính cấp huyện. Trên địa bàn tỉnh có 05 đơn vị hành chính cấp huyện có đường địa giới quốc gia tiếp giáp với nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa gồm huyện: Tràng Định, Văn Lãng, Cao Lộc, Lộc Bình, Đình Lập.

Kết quả thống kê, cập nhật chỉnh lý biến động đất đai năm 2020 của cấp xã được cập nhật trên bản đồ kiểm kê đất đai năm 2019, tổng hợp bằng phần mềm Tk Desktop và chuyển lên phần mềm Tk Online của Bộ Tài nguyên và Môi trường; sau khi hoàn thành số liệu thống kê đất đai năm 2020 được Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố kiểm tra thẩm định, tổng hợp, nghiệm thu đảm bảo đúng quy định. Số liệu thống kê diện tích đất đai cấp huyện được tổng hợp, kiểm tra, chỉnh lý sai sót, báo cáo kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, thẩm định và tổng hợp, báo cáo kết quả thống kê diện tích đất đai cấp tỉnh.

#### 2. Nguồn gốc và phương pháp thu thập số liệu

##### 2.1. Nguồn gốc số liệu thu thập để thực hiện thống kê đất đai năm 2020

- Số liệu kiểm kê đất đai và hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Thống kê đất đai năm 2018; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hệ thống hồ sơ địa chính như: sổ địa chính, sổ mục kê, sổ theo dõi biến động đất đai, bản đồ và hồ sơ địa chính các xã, phường, thị trấn đã được đo đạc, chỉnh lý; cơ sở dữ liệu địa chính.

- Số liệu tổng hợp về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn toàn tỉnh;

<sup>1</sup> Công văn số 209/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 05/02/2021; số 297/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 26/02/2021; số 390/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 15/3/2021

- Số liệu tổng hợp về các dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh trong năm 2020.

## **2.2. Phương pháp thu thập số liệu**

Căn cứ vào số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, số liệu thống kê đất đai năm 2018 và thu thập toàn bộ hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số liệu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong năm 2020, tổng hợp diện tích từng loại theo đối tượng quản lý, sử dụng đất, rà soát, đối chiếu trên sổ mục kê, sổ địa chính, sổ theo dõi biến động đất đai và bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Bổ sung, so sánh chỉnh lý biến động về sử dụng đất trên cơ sở hệ thống biểu kiểm kê diện tích đất đai năm 2019 và biểu thống kê đất đai năm 2018. Tính toán, xử lý, tổng hợp và lập hệ thống biểu mẫu theo đúng quy định về thống kê đất đai và tổng hợp báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2020.

## **3. Độ tin cậy của số liệu**

Các số liệu sử dụng để tổng hợp thống kê diện tích đất đai năm 2020 được sử dụng trên cơ sở bản đồ kiểm kê đất đai năm 2019, tổng hợp bằng phần mềm của Bộ Tài nguyên và Môi trường, có cơ sở pháp lý và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền và UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2019 được phê duyệt kèm theo Báo cáo số 67/BC-UBND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn; thống kê đất đai năm 2018; quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2015-2020 cấp tỉnh; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Diện tích sử dụng, mục đích sử dụng các loại đất có biến động trong năm 2020 đã được điều chỉnh, bổ sung, chỉnh lý kịp thời, phù hợp với hiện trạng sử dụng đất.

## **II. Kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020**

### **1. Diện tích theo mục đích sử dụng**

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh là 831.018 ha , trong đó:

**1.1. Đất nông nghiệp:** 719.744 ha, chiếm 86,61% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

1.1.1. Đất sản xuất nông nghiệp: 114.765 ha, chiếm 13,81%, gồm:

- Đất trồng cây hàng năm: 85.814 ha, chiếm 10,33%;

+ Đất trồng lúa: 43.645 ha, chiếm 5,25%;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 42.169 ha, chiếm 5,07%.

- Đất trồng cây lâu năm: 28.951 ha, chiếm 3,48%.

1.1.2. Đất lâm nghiệp: 603.036 ha, chiếm 72,57%, gồm:

- Đất rừng sản xuất: 490.756 ha, chiếm 59,05%;

- Đất rừng phòng hộ: 99.151 ha, chiếm 11,93%;
- Đất rừng đặc dụng: 13.129 ha, chiếm 1,58%.

1.1.3. Đất nuôi trồng thủy sản: 1.868 ha, chiếm 0,22%.

1.1.4. Đất nông nghiệp khác: 74 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích đất tự nhiên.

**1.2. Đất phi nông nghiệp:** 51.460 ha, chiếm 6,19% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

1.2.1. Đất ở: 9.246 ha; chiếm 1,11%, gồm:

- Đất ở tại nông thôn: 7.959 ha, chiếm 0,96%;
- Đất ở tại đô thị: 1.287 ha, chiếm 0,15%.

1.2.2. Đất chuyên dùng: 29.643 ha, chiếm 3,57%, gồm:

- Đất trụ sở cơ quan: 133 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích đất tự nhiên;

- Đất quốc phòng: 10.851 ha, chiếm 1,31%;
- Đất an ninh: 57 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 758 ha, chiếm 0,09%;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1.390 ha, chiếm 0,17%;
- Đất có mục đích công cộng: 16.455 ha, chiếm 1,98%.

1.2.3. Đất tôn giáo: 08 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích đất tự nhiên.

1.2.4. Đất tín ngưỡng: 100 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích đất tự nhiên.

1.2.5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 597 ha, chiếm 0,07%.

1.2.6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 10.371 ha, chiếm 1,25%.

1.2.7. Đất có mặt nước chuyên dùng: 1.466 ha, chiếm 0,18%.

1.2.8. Đất phi nông nghiệp khác: 30 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích đất tự nhiên.

**1.3. Đất chưa sử dụng:** 59.814 ha, chiếm 7,2% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

1.3.1. Đất bằng chưa sử dụng: 1.656 ha, chiếm 0,2%.

1.3.2. Đất đồi núi chưa sử dụng: 13.580 ha, chiếm 1,63%.

1.3.3. Núi đá không có rừng cây: 44.578 ha, chiếm 5,36%.

## **2. Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng, quản lý**

### **2.1. Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng:**

2.1.1 Hộ gia đình, cá nhân: 533.582 ha, chiếm 64,21%.

2.1.2. Tổ chức kinh tế: 22.083 ha, chiếm 2,66%.

2.1.3. Cơ quan, đơn vị của Nhà nước: 74.377 ha, chiếm 8,95% .

2.1.4. Tổ chức sự nghiệp công lập: 1.007 ha, chiếm 0,12%.

2.1.5. Tổ chức khác: chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích đất tự nhiên.

2.1.6. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 2 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích đất tự nhiên.

2.1.7. Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: 4.956 ha, chiếm 0,6%.

## **2.2. Cơ cấu diện tích theo đối tượng quản lý:**

2.2.1. UBND cấp xã: 159.069 ha, chiếm 19,14%.

2.2.2. Tổ chức phát triển quỹ đất: 10.753 ha, chiếm 1,29%.

2.2.3. Cộng đồng dân cư và tổ chức khác: 25.188 ha, chiếm 3,03%.

## **3. Đánh giá tình hình biến động đất đai**

### **3.1. Biến động đất đai thống kê năm 2020 so với thống kê năm 2018**

Biến động đất đai thống kê năm 2020 so với thống kê năm 2018 được tổng hợp theo bảng sau:

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2018	Tăng (+) giảm (-)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>831018</b>	<b>831009</b>	<b>10</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>719744</b>	<b>687184</b>	<b>32560</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>114765</b>	<b>110862</b>	<b>3904</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	85814	83879	1935
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	43645	43911	-266
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	42169	39967	2201
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28951	26983	1968
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>603036</b>	<b>574251</b>	<b>28785</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	490756	448281	42475
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	99151	117671	-18521
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	13129	8299	4831
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>1868</b>	<b>1852</b>	<b>17</b>
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>1.5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>74</b>	<b>220</b>	<b>-146</b>
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>51460</b>	<b>49374</b>	<b>2086</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OCT</b>	<b>9246</b>	<b>8221</b>	<b>1025</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7959	7110	848
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1287	1111	176
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>29643</b>	<b>29488</b>	<b>154</b>
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	133	125	8
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	10851	11037	-186

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2018	Tăng (+) giảm (-)
2.2.3	Đất an ninh	CAN	57	39	18
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	758	930	-173
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1390	998	392
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16455	16360	96
<b>2.3</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>	<b>TON</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>0</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>	<b>TIN</b>	<b>100</b>	<b>93</b>	<b>7</b>
<b>2.5</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>	<b>NTD</b>	<b>597</b>	<b>562</b>	<b>35</b>
<b>2.6</b>	<b>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>	<b>SON</b>	<b>10371</b>	<b>10173</b>	<b>197</b>
<b>2.7</b>	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>	<b>MNC</b>	<b>1466</b>	<b>792</b>	<b>674</b>
<b>2.8</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>30</b>	<b>37</b>	<b>-6</b>
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>59814</b>	<b>94450</b>	<b>-34636</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1656	1855	-199
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	13580	24422	-10842
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	44578	68173	-23595

(Chi tiết theo biểu số 12/TKĐĐ kèm theo Báo cáo này)

**Nhận xét chung:** Tình hình biến động đất đai thống kê năm 2020 so với thống kê năm 2018, như sau:

- Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh tăng 10 ha (số liệu làm tròn) chủ yếu do chưa có sự đồng bộ giữa số liệu tổng hợp diện tích tự nhiên của các xã so với bản đồ khoanh đất trong kỳ thống kê đất đai năm 2018 tại huyện Chi Lăng.

- Đất nông nghiệp tăng 32.560 ha do được chuyển từ các loại đất khác sang, cụ thể:

+ Đất sản xuất nông nghiệp tăng 3.904 ha do thực hiện chủ trương đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp đã chuyển đổi một phần diện tích đất lâm nghiệp có độ dốc thấp, đất chưa sử dụng sang trồng cây hàng năm và phần đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác nằm xen kẽ, nhỏ lẻ với đất đồi núi, đất trồng cây hàng năm khác trước đây đã thống kê gộp vào diện tích đất lâm nghiệp, nay đã được đo đạc, khoanh vẽ bóc tách thực tế từ bản đồ khoanh đất; diện tích giảm do thu hồi thực hiện các dự án làm đường giao thông, thủy điện Bản Lải, bãi thải Công ty nhiệt điện Na Dương-TKV, dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, dự án khu dân cư, khu đô thị mới;

+ Đất lâm nghiệp tăng 28.785 ha chủ yếu do phát triển kinh tế lâm nghiệp, chuyển từ đất chưa sử dụng sang đất lâm nghiệp; diện tích đất quốc phòng trả lại địa phương, kỳ thống kê trước khoanh vẽ đất lâm nghiệp do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng thành đất thao trường CZ3 của Sư đoàn bộ binh 3 - Quân khu I, nay được khoanh vẽ lại theo đúng hiện trạng sử dụng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản tăng 17 ha do chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cải tạo diện tích đất chiêm trũng không canh tác được sang đất nuôi trồng thủy sản;

+ Đất nông nghiệp khác giảm 146 ha do chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thu hồi đất để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Đất phi nông nghiệp tăng 2.086 ha do được chuyển từ các loại đất khác sang, cụ thể:

+ Đất ở tăng 1.025 ha do chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, để thực hiện các dự án khu đô thị, khu dân cư mới như: Khu đô thị Nam Hoàng Đồng, Khu đô thị mới Mai Pha, dự án nhà ở của Công ty cổ phần IDJ Việt Nam, Khu tái định cư tại huyện Văn Lãng, ...;

+ Đất chuyên dùng tăng 154 ha chủ yếu tăng loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (392 ha) do thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và đất có mặt nước chuyên dùng (674 ha) do thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Lải tại huyện Lộc Bình và huyện Đình Lập; diện tích giảm chủ yếu ở đất quốc phòng (186 ha) do diện tích đất quốc phòng trả lại địa phương, kỳ thống kê trước khoanh vẽ đất lâm nghiệp do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng thành đất thao trường CZ3 của Sư đoàn Bộ binh 3 - Quân khu I, nay được khoanh vẽ lại theo đúng hiện trạng sử dụng, giảm diện tích đất xây dựng các công trình sự nghiệp (173 ha) do sắp xếp lại trụ sở làm việc, giảm diện tích đất do các cơ quan quản lý, sử dụng không hiệu quả, đất của trụ sở một số tổ chức được chuyển sang thuê đất;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 197 ha do đo đạc địa chính, diện tích được khoanh vẽ thực tế bóc tách diện tích đất kênh, mương, suối nhỏ lẻ trong khu dân cư và diện tích đất nông nghiệp từ bản đồ khoanh đất, thu hồi dự án mở rộng cải tạo suối Lao Ly tại thành phố Lạng Sơn;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng tăng 674 ha do chuyển từ đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất có mục đích công cộng sang thực hiện dự án thủy điện, hồ chứa nước Bản Lải.

- Đất chưa sử dụng giảm 34.636 ha nguyên nhân chủ yếu do chuyển sang đất lâm nghiệp theo chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc, đẩy mạnh phát triển kinh tế nông lâm nghiệp.

### **3.2. Biến động đất đai thống kê năm 2020 so với kiểm kê đất đai năm 2019**

Biến động đất đai thống kê đất đai năm 2020 so diện tích kiểm kê đất đai năm 2019 được tổng hợp theo bảng sau:

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2019	Tăng(+) giảm(-)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>719744</b>	<b>719722</b>	<b>22</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>114765</b>	<b>114819</b>	<b>-54</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	85814	85845	-31
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	43645	43662	-16
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	42169	42183	-15
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28951	28974	-23
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>603036</b>	<b>602956</b>	<b>81</b>

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2019	Tăng(+) giảm(-)
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	490756	487314	3442
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	99151	102512	-3362
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	13129	13129	-
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>1868</b>	<b>1872</b>	<b>-4</b>
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>1.5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>74</b>	<b>74</b>	<b>-</b>
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>51460</b>	<b>51312</b>	<b>149</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OCT</b>	<b>9246</b>	<b>9237</b>	<b>9</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7959	7951	8
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1287	1286	1
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>29643</b>	<b>29502</b>	<b>141</b>
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	133	133	0
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	10851	10832	19
2.2.3	Đất an ninh	CAN	57	53	4
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	758	757	1
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1390	1375	15
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16455	16354	102
<b>2.3</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>	<b>TON</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>-</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>	<b>TIN</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>0</b>
<b>2.5</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>	<b>NTD</b>	<b>597</b>	<b>597</b>	<b>0</b>
<b>2.6</b>	<b>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>	<b>SON</b>	<b>10371</b>	<b>10371</b>	<b>-1</b>
<b>2.7</b>	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>	<b>MNC</b>	<b>1466</b>	<b>1466</b>	<b>-</b>
<b>2.8</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>-</b>
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>59814</b>	<b>59985</b>	<b>-171</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1656	1647	9
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	13580	13748	-168
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	44578	44590	-12

(Chi tiết theo biểu số 12/TKĐĐ kèm theo Báo cáo này).

\* **Nhận xét chung:** Tình hình biến động đất đai năm 2020 so với kiểm kê đất đai năm 2019, như sau:

- Đất nông nghiệp tăng 22 ha do được chuyển từ các loại đất khác sang, cụ thể:

+ Đất sản xuất nông nghiệp giảm 54 ha diện tích giảm do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở và thu hồi thực hiện các dự án làm đường giao thông, hồ chứa nước Bản Lải, dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, dự án khu dân cư, khu đô thị mới;

+ Đất lâm nghiệp tăng 81 ha chủ yếu do phát triển kinh tế lâm nghiệp, chuyển từ đất chưa sử dụng sang theo chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc, đẩy mạnh phát triển kinh tế nông lâm nghiệp;



- + Đất nuôi trồng thủy sản giảm 4 ha do chuyển sang đất quốc phòng;
- + Đất nông nghiệp khác diện tích không thay đổi;
- Đất phi nông nghiệp tăng 149 ha do được chuyển từ các loại đất khác sang, cụ thể:
  - + Đất ở tăng 9 ha do chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp;
  - + Đất chuyên dùng tăng 141 ha chủ yếu tăng loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (15 ha) do thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, đất quốc phòng (19 ha) do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản và núi đá chưa sử dụng sang, đất công trình công cộng (102 ha) do thực hiện các dự án đường Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, các khu đô thị mới;
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm không đáng kể;
  - + Đất tôn giáo, Đất tín ngưỡng, Đất có mặt nước chuyên dùng, Đất phi nông nghiệp diện tích không thay đổi.
  - Đất chưa sử dụng giảm 171 ha nguyên nhân chủ yếu do chuyển sang đất lâm nghiệp theo chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc, đẩy mạnh phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất công trình công cộng.

#### **4. Tình hình sử dụng đất theo quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện**

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn luôn được quan tâm, chú trọng thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai; tuân thủ đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo đúng thẩm quyền, đúng đối tượng. Các đơn vị, cá nhân được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả.

#### **5. Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm**

- Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó căn cứ vào danh mục các công trình, dự án đã và đang được thực hiện trên địa bàn tỉnh; UBND các xã, thị trấn đã tự rà soát, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn quản lý, đề xuất biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất đai.

- Kết quả thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2020 như sau:

+ Đất nông nghiệp 719.744 (diện tích năm 2020)/686.845 (diện tích theo quy hoạch, kế hoạch năm 2020), đạt 104,8 % so với quy hoạch, kế hoạch;

+ Đất phi nông nghiệp 51.460 (diện tích năm 2020)/53.876 (diện tích theo quy hoạch, kế hoạch năm 2020), đạt 95,5 % so với quy hoạch, kế hoạch;

+ Đất chưa sử dụng 59.814 (diện tích năm 2020)/90.286 (diện tích theo quy hoạch, kế hoạch năm 2020), vượt quy hoạch, kế hoạch 33,8%.

### **III. Kết luận, đề xuất kiến nghị**

#### **1. Kết luận**

Công tác thống kê diện tích đất đai năm 2020 đã được tiến hành theo đúng quy định pháp luật về đất đai. Các số liệu dùng để lập các biểu mẫu thống kê đều được cập nhật, chỉnh lý biến động theo quy định. Thông qua công tác thống kê đất đai mỗi cấp đều đánh giá được hiện trạng sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất, trên cơ sở đó hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các năm tiếp theo.

Tuy nhiên, công tác cập nhật biến động đất đai còn hạn chế; có huyện chưa chú trọng, quan tâm chỉ đạo sâu sát công tác thống kê đất đai, vì vậy thời gian báo cáo kết quả thống kê còn chậm muộn so với quy định. Phần mềm Tk Online của Bộ Tài nguyên và Môi trường đôi khi hoạt động không ổn định, lỗi hệ thống do đó ảnh hưởng đến tiến độ của công tác tổng hợp số liệu thống kê đất đai.

## **2. Đề xuất, kiến nghị**

Để thực hiện công tác thống kê đất đai bảo đảm chính xác, phục vụ cho công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có chất lượng nhằm đưa công tác quản lý và sử dụng đất ngày càng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nói chung. UBND tỉnh Lạng Sơn kiến nghị với Bộ Tài nguyên và Môi trường những nội dung sau:

- Nâng cấp, hoàn thiện phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai Tk Online bảo đảm áp dụng công nghệ thông tin xử lý nhanh, chính xác để thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai trong những năm tiếp theo nhanh chóng, hiệu quả;

- Thống nhất tiêu chí thống kê đất lâm nghiệp giữa ngành tài nguyên và môi trường với ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Hàng năm tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai cho cán bộ chuyên môn ở địa phương.

- Quan tâm hỗ trợ kinh phí cho tỉnh để thanh quyết toán các dự án đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

UBND tỉnh Lạng Sơn trân trọng báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, TNMT (03 bản);
- Cục Thống kê tỉnh;
- C, PVP UBND tỉnh, Phòng THNC, Trung tâm THCB;
- Lưu: VT, KT (NNT).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lương Trọng Quỳnh**